TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115 /2025/ HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 5 -2025
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông T1"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

2. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Không có tham gia.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXX-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T,** sinh ngày 01/01/1968.
Nơi cư trú: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn T1**, sinh ngày 01/01/1966.
Nơi cư trú: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Bà T xin vắng mặt, ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Do quen biết và được gia đình đồng ý nên bà và ông T1 tiến đến hôn nhân năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu Tẩn và ly thân. Nguyên nhân do ông T1 dùng lời lẽ không văn hoá xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà và bạo hành bà trong thời gian dài làm tình cảm vợ chồng không còn.

Con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 29/3/1992 và Trần Văn T3, sinh ngày 11/9/1994. Hiện các con đã thành niên và tự lập.

Tài sản chung: có nhà và đất

Nợ chung không có.

Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1. Con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn T1 dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông T1. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin giải quyết vắng mặt với lý do bận đi làm, không thể đến Tòa án nhiều lần. Đối với ông Trần Văn T1 dù được triệu tập xét xử hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà T và ông T1 tiến đến hôn nhân năm 1991 trên cơ sở quen và đồng ý của gia đình. Ông bà chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu Tẩn trầm trọng và ly thân. Nguyên nhân do ông T1 có hành vi bạo hành về thể chất và tinh thần bà T. Bà T xác định không còn tình cảm với ông T1 nên kiên quyết ly hôn. Đối với ông T1 dù được triệu tập hoà giải, xét xử nhiều lần nhưng vắng mặt chứng tỏ ông không còn thiết tha đoàn tụ với bà T. Từ đó cho thấy mâu Tẩn vợ chồng ông bà đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho bà T được ly hôn với ông T1 là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 29/3/1992 và Trần Văn T3, sinh ngày 11/9/1994. Hiện các con đã thành niên và tự lập nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Tài sản chung tự thoả thuận, không tranh chấp; nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

2. Về con chung: Đã thành niên

3. Tài sản chung: Tự thoả thuận.

4. Nợ chung: Không có

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai T số 0016468 ngày 10/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN TÚ ANH